

LẦN ĐẦU TIÊN CÔNG BỐ XẾP HẠNG 49 TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Đánh giá và xếp hạng đại học đang là xu thế diễn ra của các quốc gia trên thế giới. Động lực chủ yếu của xu thế này là đòi hỏi nâng cao hơn nữa chất lượng và tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh một thế giới cạnh tranh và thay đổi nhanh chóng. Ở Việt Nam, dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có chủ trương phân tầng và xếp hạng các trường đại học và cao đẳng nhưng, hiện chưa có một bảng xếp hạng toàn diện các cơ sở giáo dục đại học chính thức nào được công bố. Chính vì vậy, nhóm thực hiện nghiên cứu với mục đích khuyến khích các trường đại học minh bạch hóa thông tin về cơ sở của mình cũng như đẩy nhanh quá trình đổi mới tiệm cận các chuẩn mực quốc tế. Mục đích nhằm đề xuất một bộ tiêu chí giúp so sánh các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Bộ tiêu chí được lựa chọn sao cho có thể đo lường được bằng số liệu công khai và tự kiểm chứng độc lập.

Nhóm chuyên gia thực hiện dự án xếp hạng đại học Việt Nam gồm: TS. Lưu Quang Hưng (Melbourne, Australia), TS. Nguyễn Ngọc Anh (DEPOCEN, Việt Nam), TS. Giáp Văn Dương (Giap-Group, Việt Nam), TS. Ngô Đức Thế (Đại học Manchester, Anh Quốc), ThS. Trần Thanh Thủy (DEPOCEN, Việt Nam), ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền (Trường Đại học Sư phạm TP HCM, Việt Nam). Những nhà khoa học tham gia Ban cố vấn và góp ý để hoàn thiện báo cáo là GS. Trần Nam Bình (Đại học New South Wales, Australia), GS. Lê Văn Cường (Đại học Paris 1, Pháp).

Được biết, nhóm nghiên cứu triển khai thực hiện sáng kiến giáo dục độc lập và phi lợi nhuận xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Để đảm bảo sự khách quan, nhóm không chịu sự ràng buộc với bất kỳ cơ sở giáo dục nào được đánh giá, không nhận tài trợ từ phía họ, cũng như không chịu một tác động bên ngoài nào trong quá trình xây dựng tiêu chí xếp hạng.

Các nguyên lý được nhóm nghiên cứu áp dụng khi thiết lập bảng xếp hạng này là phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, định lượng, khả tín, khách quan và khuyến khích các trường hướng tới chuẩn mực quốc tế. Chẳng hạn, khi đánh giá các cơ sở giáo dục, nhóm không tính các bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước vào tiêu chí xếp hạng nếu như các tạp chí này không nằm trong danh mục ISI bởi hai lý do: thứ nhất, Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu công khai nào về các ấn phẩm, tạp chí khoa học trong nước dưới dạng điện tử để người dùng có thể tra cứu các nghiên cứu đã xuất bản; thứ hai, nhóm nghiên cứu cho rằng muốn nâng cao chất lượng nghiên cứu, việc hướng các công trình của mình đăng trên những tạp san khoa học quốc tế có chất lượng là điều nên khuyến khích, cũng là một trong những mục tiêu của nhóm khi xây dựng bảng xếp hạng này. Thay vào đó, nhóm sử dụng thông tin về số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có chất lượng làm thước đo đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục. Một số tạp chí của Việt Nam cũng đã có mặt trong các danh mục này,

và đương nhiên các bài báo đăng trên các tạp chí này đều được tính trong xếp hạng của nhóm. Những nguyên tắc này được hình thành và sử dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng bảng xếp hạng, bao gồm: thu nhập số liệu, đưa ra các giả thiết và chấp nhận hạn chế, lựa chọn các thước đo về nghiên cứu khoa học, về

giáo dục đào tạo và về cơ sở vật chất và quản trị hay thiết lập bộ tiêu chí với trọng số tương ứng.

Bộ tiêu chí xếp hạng cơ sở giáo dục đại học Việt Nam do nhóm chuyên gia đưa ra gồm: 40% (nghiên cứu khoa học), 40% (giáo dục đào tạo) và 20% (cơ sở vật chất và quản trị).

Bảng xếp hạng 49 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam do nhóm nghiên cứu thực hiện như sau:

| TT | Cơ sở giáo dục đại học ** | Điểm xếp hạng | Vị trí xếp hạng | | | |
|----|------------------------------|---------------|-----------------|-------------|------------------|---------------------|
| | | | Tổng thể | N.cứu k.học | Giáo dục Đào tạo | Cơ sở VC - Quản trị |
| 1 | Đại học Quốc gia Hà Nội | 85.3 | 1 | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Tôn Đức Thắng | 72.0 | 2 | 1 | 5 | 24 |
| 3 | HV Nông nghiệp | 70.6 | 3 | 4 | 8 | 6 |
| 4 | Đại học Đà Nẵng | 68.7 | 4 | 6 | 4 | 18 |
| 5 | Đại học Quốc gia TP HCM | 67.8 | 5 | 5 | 2 | 39 |
| 6 | Cần Thơ | 64.6 | 6 | 12 | 6 | 3 |
| 7 | Bách khoa Hà Nội | 64.1 | 7 | 7 | 11 | 25 |
| 8 | Đại học Huế | 62.2 | 8 | 14 | 3 | 15 |
| 9 | Duy Tân | 61.1 | 9 | 3 | 16 | 46 |
| 10 | Sư phạm Hà Nội | 60.4 | 10 | 9 | 13 | 20 |
| 11 | Quy Nhơn | 59.6 | 11 | 8 | 22 | 22 |
| 12 | Mỏ - Địa chất | 57.8 | 12 | 15 | 10 | 26 |
| 13 | Sư phạm Hà Nội 2 | 56.9 | 13 | 10 | 34 | 4 |
| 14 | Sư phạm Kỹ thuật TPHCM | 56.7 | 14 | 13 | 25 | 10 |
| 15 | Lâm nghiệp | 56.4 | 15 | 17 | 17 | 9 |
| 16 | Thủy lợi | 56.4 | 16 | 16 | 18 | 11 |
| 17 | Đại học Thái Nguyên | 54.2 | 17 | 20 | 7 | 34 |
| 18 | Y-Dược TP HCM | 53.3 | 18 | 18 | 40 | 2 |
| 19 | Xây dựng | 52.9 | 19 | 27 | 9 | 23 |
| 20 | Y Hà Nội | 51.2 | 20 | 11 | 44 | 19 |
| 21 | Vinh | 50.4 | 21 | 24 | 15 | 30 |
| 22 | Công nghiệp Hà Nội | 50.2 | 22 | 19 | 23 | 37 |
| 23 | Ngoại thương | 47.3 | 23 | 25 | 35 | 17 |
| 24 | Công nghiệp TP HCM | 46.1 | 24 | 21 | 20 | 48 |
| 25 | Đà Lạt | 45.9 | 25 | 28 | 37 | 12 |
| 26 | Giao thông Vận tải Hà Nội | 45.7 | 26 | 26 | 12 | 49 |
| 27 | Hàng hải | 45.1 | 27 | 37 | 24 | 7 |
| 28 | HV Công nghệ B.chính V.thông | 44.1 | 28 | 23 | 28 | 45 |
| 29 | Thương mại | 43.4 | 29 | 41 | 14 | 5 |
| 30 | Kinh tế Quốc dân | 43.3 | 30 | 29 | 19 | 43 |
| 31 | Kiến trúc TP HCM | 41.4 | 31 | 33 | 43 | 13 |
| 32 | Luật TP HCM | 41.3 | 32 | 34 | 45 | 8 |

THÔNG TIN KHOA HỌC

| | | | | | | |
|----|-------------------------------|------|----|----|----|----|
| 33 | Tây Nguyên | 40.6 | 33 | 32 | 29 | 36 |
| 34 | Kiến trúc Hà Nội | 39.7 | 34 | 35 | 26 | 40 |
| 35 | Dược Hà Nội | 39.6 | 35 | 22 | 48 | 27 |
| 36 | T.nghuyên và M.trường TP HCM | 39.5 | 36 | 36 | 31 | 33 |
| 37 | Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên | 39.0 | 37 | 31 | 32 | 42 |
| 38 | Hoa Sen | 37.3 | 38 | 30 | 36 | 47 |
| 39 | Hà Nội | 36.6 | 39 | 40 | 41 | 16 |
| 40 | HV Tài chính | 36.0 | 40 | 44 | 27 | 14 |
| 41 | Sư phạm TP HCM | 35.8 | 41 | 38 | 38 | 32 |
| 42 | Tài nguyên và M.trường Hà Nội | 35.5 | 42 | 39 | 33 | 29 |
| 43 | HV Báo chí và Tuyên truyền | 29.7 | 43 | 49 | 21 | 31 |
| 44 | Y-Dược Thái Bình | 27.4 | 44 | 48 | 30 | 28 |
| 45 | HV Ngoại giao | 26.3 | 45 | 43 | 47 | 21 |
| 46 | Luật Hà Nội | 24.4 | 46 | 46 | 39 | 44 |
| 47 | HV Ngân hàng | 24.2 | 47 | 47 | 42 | 38 |
| 48 | Văn hóa | 23.7 | 48 | 45 | 46 | 35 |
| 49 | Y-Dược Hải Phòng | 23.2 | 49 | 42 | 49 | 41 |

* Trong danh sách không có các cơ sở giáo dục thuộc khối an ninh, quân đội, chính trị, các cơ sở giáo dục đại học mới thành lập, một số trường liên kết với nước ngoài, một số cơ sở giáo dục đại học địa phương (chủ yếu vì thiếu số liệu công khai, đáng tin cậy). Ngoài ra, cũng chưa xếp hạng các trường cao đẳng hoặc tương đương.

** Các cơ sở giáo dục chỉ có tên riêng đều là “trường đại học” (chú thích của người sưu tầm).

TS. (St)